

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt	
BAN XÚC HIẾN VÀ	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ QUẢNG NINH
ĐẾN	Số: 2531
	Ngày: 22/8/2014
Chuyển:	
Lưu hồ sơ số:	

**Quy hoạch môi trường tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020,
tầm nhìn đến năm 2030"**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật môi trường 2005;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội; số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 về việc phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020; số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh; số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 về việc phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; số 2622/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030";

Căn cứ Chỉ thị số 30-CT/TU ngày 7/9/2010 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn Tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 20/3/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác chiến lược, lập, quản lý và thực hiện quy hoạch trên địa bàn Tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 31/5/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch môi trường tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt "Quy hoạch môi trường tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030", với những nội dung cơ bản sau đây:

I. Quan điểm, định hướng phát triển

1. Quy hoạch môi trường tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 phù hợp với Chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam, Chiến lược

bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành để đưa ra các giải pháp nhằm ngăn chặn và giảm thiểu suy thoái tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và năng lực quản lý môi trường.

2. Ứng dụng công nghệ, trong đó ưu tiên công nghệ cao, các mô hình bảo vệ môi trường tiên tiến của các nước phát triển (như Sáng kiến SATOYAMA, Nhật Bản) để bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ môi trường.

3. Áp dụng các quy chuẩn môi trường của các nước tiên tiến.

4. Đẩy mạnh các hoạt động nâng cao nhận thức về môi trường để chuyển biến thành hành động trong bảo vệ môi trường.

5. Thúc đẩy các giải pháp nhằm nâng cao giá trị của vịnh Hạ Long và các khu vực phụ cận để phát triển bền vững.

6. Đẩy mạnh áp dụng các biện pháp nhằm hài hòa giữa bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế bền vững tại các khu vực công nghiệp trọng điểm như: các khu vực khai thác than, các khu công nghiệp, các khu phát triển đô thị, khu du lịch,...

II. Mục tiêu phát triển

1. Mục tiêu đến năm 2020

Quảng Ninh sẽ là một trong những tỉnh dẫn đầu cả nước thực hiện thành công các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường trong khuôn khổ Chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam.

2. Chỉ tiêu phân đầu đến năm 2020

2.1. Thành phố Hạ Long: là địa phương điển hình trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và thực hiện du lịch bền vững ở tỉnh Quảng Ninh.

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quản lý, thu gom và xử lý nước thải và chất thải rắn.

- Phát triển du lịch bền vững như du lịch sinh thái kết hợp với hoạt động nâng cao nhận thức môi trường.

- Chấm dứt khai thác than lộ thiên, giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí.

- Xây dựng đô thị bền vững thông qua đảm bảo diện tích cây xanh tự nhiên, phân loại chất thải rắn, hạn chế các phương tiện giao thông gây khói bụi trong khu vực trung tâm thành phố.

2.2. Tăng cường giá trị môi trường tự nhiên và mạng lưới quản lý tài nguyên thiên nhiên của tỉnh.

- Thực hiện quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên và đất đai trên cơ sở các phân vùng môi trường, quản lý đa trục bao gồm hai hệ thống rừng đầu nguồn

và ba hành lang sinh thái (hành lang sinh thái núi, hành lang sinh thái ven biển và hành lang sinh thái biển).

- Thành lập, nâng cấp, mở rộng các khu bảo tồn thiên nhiên tại các khu vực trọng điểm cần bảo tồn trên địa bàn tỉnh; cải thiện điều kiện tự nhiên các rừng đầu nguồn (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) quan trọng để bảo vệ nguồn nước.

- Nâng cao giá trị môi trường tự nhiên vùng và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên vùng bền vững thông qua thực hiện theo các tiêu chí bảo tồn quốc tế như Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc dụng như là nơi cư trú của các loài chim nước tại Móng Cái, Tiên Yên và Quảng Yên (khu Ramsar) hoặc Vườn di sản thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á tại Vườn quốc gia Bái Tử Long (Công viên Di sản ASEAN).

2.3. Giảm nhẹ tác động môi trường tại các khu vực được dự báo có nguy cơ cao trong tương lai:

- Phát triển hệ thống thoát nước và các trạm xử lý nước thải tại các khu vực ưu tiên.

- Phát triển hệ thống quản lý chất thải rắn tại các khu vực ưu tiên.

- Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược ở những khu vực bị tác động bởi các hoạt động phát triển quy mô lớn như thị xã Quảng Yên và huyện Vân Đồn...

- Thực hiện các biện pháp thích ứng để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu.

2.4. Phê duyệt kế hoạch thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh tỉnh Quảng Ninh và triển khai thực hiện:

- Xúc tiến giới thiệu Trung tâm Tăng trưởng xanh của ASEAN tại Quảng Ninh.

- Thực hiện các biện pháp giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu thông qua áp dụng các chương trình quốc tế.

2.5. Tăng cường năng lực giám sát và quản lý môi trường cấp tỉnh

- Thành lập trung tâm GIS để giám sát thông tin môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Nâng cao năng lực quan trắc giám sát môi trường cấp tỉnh để đáp ứng với các tiêu chuẩn phát triển của quốc gia.

- Tham gia vào mạng lưới quan trắc môi trường quốc tế, như Mạng lưới Giám sát Lắng đọng Axit Đông Á (EANET) để giải quyết vấn đề môi trường liên quốc gia.

3. Tầm nhìn đến năm 2030

Quảng Ninh sẽ là một trong những Tỉnh dẫn đầu cả nước thực hiện thành công các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường trong khuôn khổ Chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam; có thể trao đổi, thông tin kinh nghiệm cho các nước trong khối ASEAN.

III. Nội dung quy hoạch

1. Phân vùng môi trường và định hướng bảo vệ các vùng môi trường

Tỉnh Quảng Ninh được chia thành 4 vùng môi trường và 30 tiểu vùng môi trường, bao gồm:

1.1. Vùng bảo tồn: gồm 12 tiểu vùng là tiểu vùng Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, tiểu vùng Vườn Quốc gia Bái Tử Long, tiểu vùng bảo tồn biển (các đảo và biển quanh đảo Cô Tô và đảo Trần), tiểu vùng bảo tồn rừng ngập mặn theo mô hình tiên tiến của Nhật Bản (mô hình SATOYAMA) (khu vực cửa sông Tiên Yên thuộc huyện Tiên Yên, khu vực Hoàng Tân và cửa sông Hốt), tiểu vùng Vườn Quốc gia Yên Tử (khu vực phía Tây Bắc thành phố Uông Bí, khu vực núi Yên Tử), tiểu vùng bảo tồn thiên nhiên Đông Sơn Kỳ Thượng (khu vực Đông Sơn Kỳ Thượng, huyện Hoành Bồ), tiểu vùng bảo tồn hệ sinh thái đá vôi Quang Hanh (khu vực Quang Hanh), tiểu vùng rừng đầu nguồn (ở những khu vực đồi núi cao có độ dốc lớn ở khu vực phân thủy của các lưu vực sông thuộc Đông Triều, Uông Bí, Hoành Bồ, Ba Chẽ, Bình Liêu, Hải Hà nằm dọc biên giới giáp với các tỉnh Bắc Giang, Lạng Sơn), tiểu vùng rừng phòng hộ trên đất liền (các khu vực đồi núi của hầu hết các huyện trong tỉnh), tiểu vùng khu rừng văn hóa – lịch sử - môi trường (các khu rừng đặc dụng, có giá trị văn hóa, lịch sử và môi trường - phân bố rải rác ở huyện thị: Uông Bí, Hoành Bồ, Hạ Long, Đầm Hà), tiểu vùng rừng phòng hộ ven biển, đảo (dải ven biển từ Tiên Yên đến Móng Cái, cửa sông, xung quanh các đảo trên vịnh) và tiểu vùng bảo vệ hệ sinh thái biển (khu vực giữa Hòn Mỹ - Đảo Miều).

1.2. Vùng quản lý môi trường tích cực: gồm 7 tiểu vùng là tiểu vùng đệm Di sản thiên nhiên Thế giới vịnh Hạ Long (khu vực chuyên tiếp giữa thành phố Hạ Long với vùng lõi Khu Di sản Thế giới vịnh Hạ Long - bao gồm dải đất ven bờ, dải ven biển và vịnh Cửa Lục), tiểu vùng đệm Di sản Thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long và Vườn Quốc gia Bái Tử Long (khu vực chuyên tiếp giữa thành phố Cẩm Phả và đảo Cái Bàu với vùng lõi Khu Di sản thiên nhiên Thế giới vịnh Hạ Long và Vườn Quốc gia Bái Tử Long), tiểu vùng bảo vệ rừng ngập mặn, nuôi trồng thủy sản và vũng vịnh (khu vực sông Hốt, cửa sông Tiên Yên, khu vực ven bờ Hải Hà, Móng Cái), tiểu vùng nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản khu vực đảo Vĩnh Thực và đảo Cái Chiên (dải các đảo ven vịnh của Hải Hà - đảo Cái Chiên, Móng Cái - đảo Vĩnh Thực), tiểu vùng môi trường công nghiệp (các khu công nghiệp riêng biệt ở một số huyện thị giáp ven biển hoặc sông), tiểu vùng hành lang sinh thái trên núi (một số khu vực đồi núi Đông Sơn huyện Hoành Bồ, Đại Thành huyện Ba Chẽ) và tiểu vùng kinh tế cửa khẩu (3 cửa khẩu Móng Cái, Bắc Phong Sinh ở Hải Hà, Hoành Mô ở Bình Liêu).

1.3. Vùng cải tạo, phục hồi môi trường: gồm 2 tiểu vùng là tiểu vùng môi trường khai thác than và tiểu vùng môi trường khu khai thác khoáng sản khác.

1.4. Vùng phát triển: gồm 9 tiểu vùng bao gồm tiểu vùng ưu tiên phát triển du lịch cao cấp, tiểu vùng công nghiệp và đô thị công nghiệp, tiểu vùng đô thị thương mại - dịch vụ - du lịch, tiểu vùng dân cư - hành chính, tiểu vùng môi trường quần cư nông thôn đồi núi và sản xuất nông lâm kết hợp, tiểu vùng môi

trường quần cư nông thôn và sản xuất nông nghiệp đồng bằng ven biển, tiểu vùng môi trường quần cư nông thôn, nông nghiệp xen công nghiệp, tiểu vùng môi trường nông thôn, nông nghiệp xen khai khoáng và tiểu vùng rừng sản xuất.

2. Định hướng bảo vệ môi trường các thành phần môi trường

2.1. Quản lý môi trường nước

- Tăng cường kiểm soát các nguồn ô nhiễm nước, đặc biệt tăng cường năng lực kiểm soát các chất ô nhiễm hữu cơ và chất rắn lơ lửng thải ra từ các nguồn ô nhiễm khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu vực đô thị và nông thôn.

- Áp dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý nước thải, đặc biệt quan tâm đến nitơ và photpho và hệ thống thu gom và tái sử dụng bùn phát sinh trong hệ thống xử lý; Áp dụng tiêu chuẩn các nước tiên tiến đối với các nguồn thải thải vào các nguồn nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, du lịch, nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu.

- Thực hiện các dự án xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và mạng lưới thoát nước theo cấp độ ưu tiên đã đề xuất và triển khai nghiên cứu khả thi đối với trung tâm đô thị các địa phương trong tỉnh.

- Nước thải từ hoạt động khai thác và chế biến than được xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả thải vào nguồn nước vào năm 2015, đặc biệt quan tâm xử lý nước rửa trôi bề mặt qua các bãi thải và khai trường.

2.2. Quản lý chất lượng không khí

- Tăng cường năng lực quản lý môi trường từ cấp tỉnh đến các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm nâng cao năng lực quan trắc, giám sát môi trường của các cơ quan quản lý và việc chấp hành giám sát, quan trắc môi trường không khí và lập báo cáo quan trắc gửi chính quyền để theo dõi, giám sát của các cơ sở sản xuất có phát sinh trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường quản lý các thông số về bụi từ các nguồn ô nhiễm cố định như các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy sản xuất xi măng và ngành công nghiệp khai thác than.

- Thực hiện lộ trình áp dụng tiêu chuẩn phát thải khí thải vào năm 2015 theo quy chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn các nước tiên tiến sau năm 2020.

- Triển khai mạng lưới quan trắc môi trường tự động trên địa bàn tỉnh đảm bảo liên tục, hiệu quả; đồng thời xúc tiến sự trợ giúp kỹ thuật của các chuyên gia trong nước và quốc tế (thông qua tài trợ quốc tế) nhằm chuẩn hóa kỹ thuật trong vận hành, quản lý.

2.3. Quản lý chất thải rắn

- Cải thiện hệ thống quản lý chất thải rắn đô thị tập trung vào: phát triển hệ thống quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo vùng, xây dựng và vận hành hệ thống bãi rác hợp vệ sinh, Trung tâm tái chế chất thải rắn - Nhà máy chế biến phân vi sinh, cải thiện hệ thống thu gom, trung chuyển rác và hoạt động 3R (giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế).

- Xây dựng kế hoạch hành động quản lý chất thải rắn công nghiệp cho khu vực; Nghiên cứu xây dựng khu liên hiệp xử lý chất thải rắn cho 3 vùng; thúc đẩy triển khai áp dụng mô hình 3R (giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế) và sản xuất sạch hơn tại các khu công nghiệp, các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Tiếp tục khuyến khích các nhà đầu tư địa phương tham gia vào các dự án quản lý chất thải rắn vùng; Thúc đẩy các hoạt động 3R (giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế) thông qua các dự án trợ giúp kỹ thuật và nâng cao nhận thức.

- Quy hoạch và thử nghiệm mô hình sử dụng đất thân thiện môi trường tại khu vực đã đóng cửa mỏ; Kiểm soát tiến độ và chất lượng cải tạo phục hồi môi trường các bãi thải khai thác than.

2.4. Quản lý rừng

- Tiếp cận quản lý trên cơ sở mạng lưới liên kết môi trường rừng phù hợp để nâng cao chất lượng và tăng diện tích khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh; triển khai mô hình quản lý rừng đầu nguồn, quản lý đa trục.

- Thực hiện cải tạo hành lang sinh thái ven biển; quản lý bền vững các nguồn tài nguyên ven biển có sự tham gia của cộng đồng thông qua mô hình Satoyama và xúc tiến du lịch sinh thái.

- Thiết lập, thay đổi và tăng cường quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên (như nâng cấp vườn quốc gia Bái Tử Long là khu bảo tồn biển và là Công viên Di sản ASEAN, nâng cấp rừng quốc gia Yên Tử thành vườn quốc gia và mở rộng diện tích được bảo vệ, mở rộng khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn – Kỳ Thượng...).

- Bảo vệ nghiêm ngặt các lưu vực và cải thiện chất lượng các rừng đầu nguồn để bảo vệ nguồn nước các hồ Yên Lập và Cao Vân, Tràng Vinh,...

- Quy hoạch phát triển sử dụng đất nhằm mục đích tạo các vùng đệm cách ly khu vực khai thác với khu vực dân cư xung quanh.

2.5. Bảo tồn đa dạng sinh học

- Nhà nước đặc biệt quan tâm trong việc quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Giảm áp lực trực tiếp lên đa dạng sinh học và thúc đẩy sử dụng bền vững.

- Cải thiện tình trạng của đa dạng sinh học bằng cách bảo vệ các hệ sinh thái, các loài và đa dạng di truyền.

- Nâng cao lợi ích cho tất cả các bên từ các dịch vụ đa dạng sinh học và hệ sinh thái.

- Tăng cường năng lực thực bảo tồn đa dạng sinh học thông qua kế hoạch có sự tham gia, quản lý của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân.

2.6. Thích ứng với vấn đề biến đổi khí hậu và các biện pháp giảm nhẹ

- Tiếp tục thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010 - 2015, tầm nhìn năm 2020.

- Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ và hỗ trợ lẫn nhau trong cộng đồng dân cư, các ngành thuộc khối công cộng và tư nhân.

- Xây dựng xã hội thích ứng và Các bon thấp thông qua liên tục thực hiện các biện pháp thích ứng và giảm nhẹ.

2.7. Giám sát môi trường

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường tự động trên địa bàn tỉnh.

- Thiết lập trung tâm hệ thống thông tin địa lý (GIS) tỉnh để nâng cao năng lực quản lý thông tin môi trường.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong giám sát ô nhiễm môi trường liên tỉnh, liên quốc gia.

3. *Chỉ tiêu bảo vệ môi trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

IV. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

1. *Giải pháp quản lý*

* Giai đoạn 2014 – 2020:

- Hòa giải giữa các quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, các ngành với quy hoạch môi trường.

- Thúc đẩy áp dụng tiêu chuẩn của các nước phát triển: áp dụng các Quy chuẩn môi trường Việt Nam về môi trường không khí và xây dựng, thay đổi hệ số tiêu chuẩn phát khí thải ở khu vực Vịnh Hạ Long trước năm 2015; xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn nghiêm ngặt hơn đối với các nguồn nước xả thải vào các nguồn nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, du lịch, nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu đối với các thông số coliform, nhu cầu ô xy sinh hóa (BOD5), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Nitrat (NO₃), phốt pho; xây dựng các tài liệu hướng dẫn các đơn vị thuộc khối tư nhân tuân thủ theo các tiêu chuẩn mới; xây dựng quy chế quản lý, giám sát việc thực hiện đối với các công trình bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh (đặc biệt là trong lĩnh vực xử lý nước thải, khí thải...).

- Xây dựng chương trình phát triển năng lực cho các cán bộ, nhân viên quản lý môi trường Tỉnh.

- Tập đoàn Công nghiệp than và Khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty Đông Bắc là hai đơn vị chủ chốt góp phần hiện thực hóa chiến lược tăng trưởng xanh, để xây dựng chương trình hợp tác đảm bảo nguồn vốn triển khai thực hiện Quy hoạch môi trường tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, xem xét thành lập quỹ hỗ trợ các hoạt động kiểm soát ô nhiễm; giám sát chặt chẽ tiến độ thực hiện các dự án bảo vệ môi trường của hai đơn vị theo kế hoạch.

- Xúc tiến các hoạt động giáo dục môi trường và nâng cao nhận thức cộng đồng tập trung vào các nội dung: thúc đẩy hoạt động giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế (3R), giới thiệu mô hình SATOYAMA, xúc tiến du lịch sinh thái.

- Xây dựng các cơ chế chính sách và các hướng dẫn giới thiệu về Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và đầu tư theo hình thức PPP và thúc đẩy hợp tác với các nhà đầu tư trong nước nhằm triển khai các dự án bảo vệ môi trường; Khai thác các quỹ tài trợ quốc tế như Cơ chế tín chỉ thương mại phát thải khí nhà kính (GHG).

- Thực hiện các công tác cần thiết xin vốn nhà tài trợ lập Nghiên cứu khả thi (F/S) dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải và hệ thống quản lý chất thải rắn;...

- Tăng cường các giải pháp huy động các nguồn kinh phí: xây dựng các cơ chế chính sách nhằm khuyến khích sự tham gia của khối tư nhân thực hiện các giải pháp môi trường; xây dựng các hướng dẫn về yêu cầu kỹ thuật xử lý chất thải; vận động tài trợ quốc tế cho các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính.

* Giai đoạn 2021 – 2030:

- Áp dụng tiêu chuẩn của các nước phát triển; Đánh giá tính hiệu quả khi áp dụng các tiêu chuẩn mới.

- Thực hiện các hoạt động kiểm soát ô nhiễm dựa trên những tiêu chuẩn mới.

- Xem xét việc lập quỹ phát triển công nghệ tiên tiến.

- Xây dựng chương trình chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn hiệu quả trong kiểm soát ô nhiễm đối với các đơn vị thuộc khối tư nhân.

- Đảm bảo chi phí vận hành và bảo dưỡng những cơ sở hạ tầng đã được xây dựng.

2. Giải pháp tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường

- Tuyên truyền giáo dục để nâng cao nhận thức và sự hiểu biết của người dân, từ đó nâng cao ý thức chấp hành, thực thi luật pháp, chính sách và triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường; phát triển phong trào quần chúng tham gia bảo vệ môi trường; xây dựng mô hình bảo vệ môi trường lồng ghép mô hình kinh tế - xã hội; huy động cộng đồng đóng góp nguồn lực để bảo vệ môi trường... Đồng thời xác định mô hình xã hội hóa bảo vệ môi trường phù hợp với đặc điểm của từng địa phương để áp dụng.

- Tại các khu dân cư, khuyến khích phân loại rác tại nguồn theo mô hình tái chế, tái sử dụng, giảm thiểu chất thải (3R); tham gia vào công tác vệ sinh đường phố; xây dựng đoạn đường phụ nữ, thanh niên, cựu chiến binh... tự quản; thành lập đội vệ sinh tự quản cho từng khu phố đảm trách các công việc kiểm tra, giám sát các hoạt động vi phạm môi trường, vận động người dân tham gia các chương trình bảo vệ môi trường, thu gom chất thải từ trong ngõ....; thu gom, xử lý nước thải; tham gia vào đánh giá tác động môi trường tại khu vực mình sinh sống...

- Thúc đẩy xây dựng các mô hình bảo vệ môi trường lồng ghép mô hình kinh tế - xã hội như: Xúc tiến du lịch sinh thái tại các khu vực rừng và ven biển trong tỉnh nhằm lôi kéo sự tham gia của người dân sống trong vùng đệm phát triển kinh tế, giảm áp lực khai thác tài nguyên thiên nhiên và tham gia bảo vệ tài nguyên thiên nhiên phục vụ phát triển; phát triển các dịch vụ môi trường rừng

góp phần tăng thu nhập và tăng cường bảo vệ đất, điều tiết và duy trì nguồn nước, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính...

3. Giải pháp huy động các nguồn lực đầu tư

- Đa dạng hóa nguồn đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường. Tăng tỷ lệ chi sự nghiệp môi trường theo tốc độ tăng trưởng kinh tế.

- Tập trung ngân sách tỉnh đảm bảo triển khai thực hiện được giai đoạn ban đầu đề xuất trong Quy hoạch môi trường; Đề xuất với Trung ương về khả năng nguồn ngân sách đặc biệt phục vụ cho đầu tư quản lý môi trường.

- Tích cực huy động nguồn kinh phí từ các Quỹ tài trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác như nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, có sự tham gia tích cực của người dân, doanh nghiệp và các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Các đơn vị, doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh khoáng sản, nhất là đối với sản phẩm than thì phải đảm bảo đủ kinh phí và thực hiện đúng tiến độ các dự án cải thiện môi trường do ảnh hưởng của các hoạt động khai thác, chế biến, vận chuyển, tiêu thụ than.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách

Xây dựng, cụ thể hóa các cơ chế, các quy định nhằm quản lý và thực thi có hiệu quả công tác bảo vệ môi trường thông qua các dự án, bao gồm:

- Cơ chế kết hợp giữa nội dung phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường.

- Cơ chế liên kết phát triển đô thị với công tác bảo vệ môi trường.

- Cơ chế phối hợp các ngành công – nông nghiệp, xây dựng, thương mại – dịch vụ với công tác bảo vệ môi trường.

- Chính sách khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường, cải thiện môi trường, áp dụng công nghệ sạch.

- Khuyến khích, huy động nguồn vốn nâng cao Quỹ bảo vệ môi trường nhằm thu hút và thống nhất quản lý các nguồn đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

5. Giải pháp Khoa học Công nghệ

- Thúc đẩy các giải pháp quản lý chất thải hiệu quả hơn, giảm thiểu tác động môi trường theo cách tiếp cận 3R.

- Từng bước áp dụng công nghệ tiên tiến trong các cơ sở sản xuất để vừa tiết kiệm tài nguyên vừa góp phần bảo vệ môi trường.

- Áp dụng tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt đối với các cơ sở sản xuất.

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến để xử lý nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, nước thải do khai thác khoáng sản.

- Ứng dụng công nghệ xử lý rác thải thành phân vi sinh hoặc tái tạo năng lượng.

6. Giải pháp về nguồn nhân lực

6.1. Tăng cường năng lực cho cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường với các nội dung chính:

- Nghiên cứu xây dựng bộ máy quản lý môi trường tinh gọn, phù hợp và hiệu quả.

- Tăng cường năng lực lập kế hoạch, theo dõi và rà soát Chiến lược để thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh.

- Tăng cường năng lực đánh giá tác động môi trường chiến lược (ĐMC) và khả năng giám sát những tác động dự báo của ĐMC để tránh những tác động tiêu cực không lường trước được về môi trường nhằm đảm bảo sự hài hòa giữa bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế.

- Tăng cường năng lực về kiểm tra và thanh tra môi trường.

- Nâng cao năng lực trong việc xúc tiến các biện pháp thích ứng biến đổi khí hậu bằng cách vận động quỹ quốc tế hoặc cơ chế tín dụng thương mại.

6.2. Tăng cường năng lực cho các tổ chức liên quan:

- Tăng cường năng lực trực tiếp thực hiện công tác quản lý môi trường ở cấp huyện, cấp xã.

- Hình thành các nhóm công tác liên ngành với các chuyên gia và chính quyền địa phương để hỗ trợ doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh về hệ thống xử lý nước thải và quản lý chất thải rắn công nghiệp tiên tiến; thúc đẩy phát triển hệ thống xử lý nước thải ở khu vực nông thôn và các hoạt động giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải rắn tại các khu dân cư...

7. Danh mục dự án ưu tiên

Triển khai có hiệu quả các dự án bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh đảm bảo đúng lộ trình, tiến độ đề ra (bao gồm 91 dự án thuộc 7 lĩnh vực kèm theo phụ lục nêu tại Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án cải thiện môi trường tỉnh Quảng Ninh).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố quy hoạch và hướng dẫn các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tiến độ, mục tiêu đề ra.

- Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh chỉ đạo thực hiện và đôn đốc các sở, ban, ngành thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch được giao; là đầu mối phối hợp với các Sở, ngành địa phương xây dựng kế hoạch hàng năm thực hiện quy hoạch và tổng hợp các kết quả thực hiện để báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kịp thời.

2. Các sở, ngành, địa phương: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và các nội dung liên quan trong Quy hoạch, tổ chức xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch môi trường và Kế hoạch bảo vệ môi trường hàng năm ở cấp mình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành của Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc Tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
 - TT TU, TT HĐND (b/c);
 - CT, các PCT UBND Tỉnh (b/c);
 - V0, V1, V2, V3, V4, MT;
 - Lưu: VT, MT;
- 70 bản, M-QĐ 48

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Deer

Đặng Huy Hậu



PHỤ LỤC: CHỈ TIÊU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Quyết định số: 1799 /QĐ-UBND ngày 18/8/2014 của UBND Tỉnh)

Nội dung		Năm 2020	2020- 2030
I. Chi tiêu quản lý môi trường nước			
1.1	Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	20%	100%
	Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đô thị khu vực vịnh Hạ Long	33%	100%
	Trong đó thành phố Hạ Long	70%	100%
1.2	Nước thải từ các tàu thuyền du lịch được thu gom và xử lý đáp ứng tiêu chuẩn xả thải tương đương mức của các nước phát triển	Triển khai các giải pháp	100%
1.3	Nước thải nông thôn được xử lý đáp ứng tiêu chuẩn xả thải tương đương mức của các nước phát triển	70%	100%
1.4	Nước thải công nghiệp được xử lý đáp ứng tiêu chuẩn xả thải tương đương mức của các nước phát triển	100%	100%
II. Chi tiêu quản lý môi trường không khí			
2.1	Đảm bảo đạt chuẩn đối với các thông số ô nhiễm môi trường, bao gồm TSP, PM10, Benzene	QCVN	Tiêu chuẩn môi trường các nước phát triển
2.2	Các thông số ô nhiễm môi trường SO ₂ , CO, NO _x , O ₃ và Pb	Duy trì như hiện nay để đáp ứng các tiêu chuẩn QCVN	Tiêu chuẩn môi trường các nước phát triển
III. Quản lý chất thải rắn			
3.1	Chất thải rắn đô thị:		
	Thu gom và xử lý hợp vệ sinh	90%	100%
	Trong đó:		
	Tái chế, tái sử dụng	75 – 80%	90%
	Chôn lấp	30%	
	Xây dựng các trung tâm xử lý	100%	100%
3.2	Chất thải rắn công nghiệp:		
	Chất thải rắn thông thường ⁽¹⁾	90%	100%
	Chất thải rắn nguy hại ⁽²⁾	70%	100%
	Trong đó tái sử dụng và tái chế	75%	>75%
3.3	Chất thải rắn xây dựng:		
	Bãi chôn lấp chất thải	100%	
IV. Quản lý rừng			
4.1	Tỷ lệ che phủ rừng	55%	
4.2	Cải tạo những khu vực văn hóa, lịch sử và du lịch	1,5 – 2 triệu cây trồng/Không suy giảm so với 2010	
4.3	Cải tạo rừng sản xuất, tăng độ che phủ rừng	84,7%	
4.4	Cải tạo rừng phòng hộ, tăng độ che phủ rừng.	85,6%	
4.5	Cải tạo rừng đặc dụng, tăng độ che phủ rừng.	96,0%	

4.6	Diện tích được cấp Chứng chỉ rừng	30% diện tích rừng sản xuất	
4.7	Diện tích rừng ngập mặn	30% rừng ngập mặn hiện tại sẽ được nghiên cứu và cải tạo	
4.8	Diện tích thảm cỏ biển	Tăng 3% so với diện tích được xác nhận vào năm 2010	
4.9	Diện tích rạn san hô	Không suy giảm so với 2010	
4.10	Cải tạo những khu vực được bảo vệ	Mở rộng 3 khu vực và thiết lập mới 5 khu vực ⁽³⁾	
4.11	Cải tạo những khu vực khai thác than	Tất cả các mỏ than sau khi đóng cửa được cải tạo	
4.12	Các biện pháp bảo tồn được lập kế hoạch và thực hiện	12 loài cực kỳ nguy cấp (CR) (trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh)	
4.13	Số loài quý, hiếm đang bị đe dọa tuyệt chủng	Không	
4.14	Số các nguồn gen quý, hiếm, có giá trị bị mất	Không tăng so với năm 2010	
4.15	Các khu di sản thiên nhiên, cảnh quan thiên nhiên đẹp	Không suy giảm so với 2010	
4.16	Các vụ mất an toàn sinh học có nguyên nhân từ sinh vật biến đổi gen	Không	
4.17	Số loài và mức độ xâm hại của các loài ngoại lai xâm hại môi trường	Không tăng so với năm 2010	
4.18	Tỷ lệ diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế được cải thiện khả năng chống chịu, thích nghi với biến đổi khí hậu	Tăng 70% so với năm 2010	
V	<i>Quản lý về đa dạng sinh học</i>		
5.1	Nguồn lợi thủy sản vùng ven biển	Tăng 70% so với tổng sản lượng năm 2010	
5.2	Diện tích rừng tự nhiên	Không giảm đi	
5.3	Diện tích rừng ngập mặn	Trồng 3000ha; Phục hồi 10% diện tích rừng ngập mặn phòng hộ	
5.4	Diện tích thảm cỏ biển	Không thấp hơn năm 2010	
5.5	Diện tích các rạn san hô	Không thấp hơn năm 2010	
5.6	Số lượng các loài quý hiếm đang bị đe dọa	Không	
5.7	Số lượng các loài quý hiếm bị tuyệt chủng	Không	
5.8	Số nguồn gen quý và có giá trị bị mất	Không cao hơn năm 2010	
5.9	Các khu di sản thiên nhiên, cảnh quan và danh lam thắng cảnh	Không bị xuống cấp so với năm 2010	
5.10	Trường hợp mất an toàn sinh học do sinh vật biến đổi di truyền	Không	
5.11	Số lượng các loài ngoại lai xâm hại và tác hại của chúng	Không cao hơn năm 2010	
5.12	Tăng cường khả năng chống chịu và	Đạt mức 60% so với năm	



	thích ứng tốt hơn đối với những vấn đề biến đổi khí hậu cho hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng trong nước và quốc tế	2010	
	<i>Về Biến đổi khí hậu (theo KH hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010 – 2015, tầm nhìn đến năm 2030</i>		
6.1	Chỉ tiêu xã hội thích ứng		
	Mục tiêu của 8 ngành ưu tiên ⁽⁴⁾ :		
	Bảo vệ bờ biển:	Giảm tính dễ bị xâm hại của các cộng đồng trong khu vực ven biển thông qua phát triển rừng ngập mặn và cơ sở hạ tầng.	-
	Thông tin / cảnh báo sớm:	Nâng cao năng lực dự báo thời tiết và hệ thống cảnh báo sớm đối với các sự kiện thời tiết cực đoan.	-
	Tài nguyên nước:	Cung cấp đầy đủ nước cho tưới tiêu và sinh hoạt dựa trên đánh giá các điều kiện tài nguyên nước và cải thiện cơ sở hạ tầng.	-
6.2.	Chỉ tiêu xã hội Carbon thấp (giảm nhẹ)		
	Tiêu thụ năng lượng	Giảm tiêu thụ năng lượng tính theo GDP là 1-1,5% hằng năm từ 2011 đến 2020	-

Ghi chú:

(1): Chỉ tiêu thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường đến năm 2015 đạt 80% và đạt 100% vào năm 2025

(2) : Chỉ tiêu thu gom và xử lý chất thải rắn nguy hại đạt 60% vào năm 2015, 100% vào năm 2025

(3) + Mở rộng: Vườn quốc gia Bái Tử Long, Vườn quốc gia Yên Tử, Khu bảo tồn thiên nhiên Đông Sơn – Kỳ Thượng;

+ Thiết lập mới: Khu bảo tồn Ramsar Quảng Yên, Tiên Yên, Móng Cái, khu bảo tồn thiên nhiên Bình Liêu – Hải Hà; Khu bảo tồn biển Đảo Trần và Đái Côn.

(4): 8 ngành ưu tiên gồm Nông nghiệp, đa dạng sinh học, bảo vệ bờ biển, ngư nghiệp, lâm nghiệp, Thông tin/cảnh báo sớm, y tế cộng đồng và tài nguyên nước.

Chỉ tiêu trong vấn đề biến đổi khí hậu:

Thường xuyên thực hiện các biện pháp thích ứng và giảm nhẹ các vấn đề biến đổi khí hậu dựa vào sự phối hợp chặt chẽ và hỗ trợ lẫn nhau trong cộng đồng dân cư, các ngành thuộc khối công cộng và tư nhân để đến năm 2020 tỉnh Quảng Ninh sẽ thiết lập được một xã hội thích ứng và Các-bon thấp